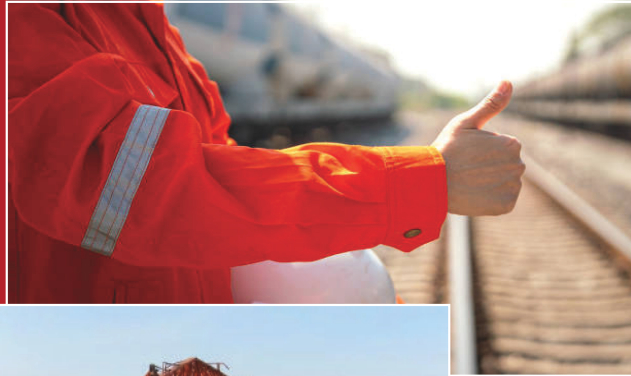
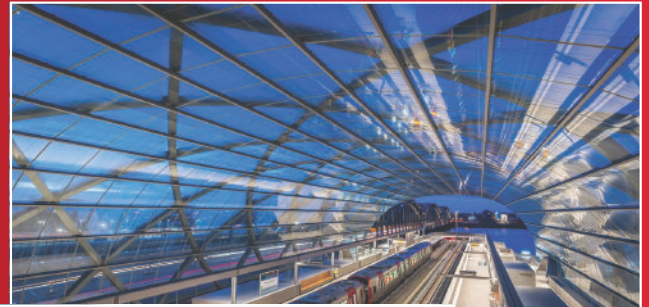


RCC

SINCE 1973

PROFILE | 公司简介

越南铁路工程总公司股份公司



指数

● 致辞	03
● 关于我们	04
● 愿景 - 使命 - 核心价值观	05
● 成立与发展历程I	06
● 成员公司	08
● 所获荣誉与成就	10
● 组织结构图	12
● 公司信息	13
● VRCC能力	14
● 典型项目列表	18
● 典型客户和合作伙伴	20
● 的承诺	21
● 主要设备清单	36
● 典型技术和设备	38
● 典型工程	40
● 员工汇总	47
● 党、团及社会活动	48

» 致辞

尊敬的: 各位客户与合作伙伴,

越南铁路工程总公司股份公司 (VRCC) 谨向您致以诚挚的问候和衷心的感谢! 祝您身体健康、事业成功、繁荣昌盛!

VRCC自1973年成立以来, 传承了半个多世纪在国家重点基础设施建设领域的丰富经验与卓越成就。公司从隶属铁路总局的工程企业, 逐步发展成为国家总公司, 直至今日成为公众股份制企业 (股票代码: RCC)。我们始终与时俱进, 持续创新, 以满足国家日益增长的发展需求。

VRCC拥有一支高素质的管理干部、工程师和技术工人团队, 其中以先锋党员为核心力量。我们始终出色完成各项政治与经济任务, 积极参与国家重建和现代交通基础设施发展事业。

在新发展阶段, VRCC定位为一家集投资建设、生产制造与运营管理于一体的综合性企业, 业务范围涵盖公路、铁路基础设施、房地产及物流领域。我们积极拓展EPC、PPP、TOD等多种业务模式, 期待在利用国家资金及其他各类资金的项目中与各方携手合作。

通过 "国际合作、技术转移、可持续发展" 的战略, VRCC持续提升符合国际标准的管理能力, 不断加强在公路、铁路基础设施、房地产和物流领域的投资、建设、生产及运营管理。

我们坚信, 凭借坚实的基础、创新的精神以及服务至上的承诺, VRCC将成为您值得信赖的合作伙伴, 与您共同为越南乃至区域打造安全、可持续且具有未来意义的标志性工程。

衷心感谢您的信任与支持! 祝愿您事业成功, 并期待与VRCC建立长久的共赢合作!

董事长



武德进

>> 关于我们



越南铁路工程总公司股份公司 (VRCC)

股票代码: RCC

VRCC拥有逾52年的丰富经验，是一家多元化经营的公众股份公司。作为行业先锋，我们在铁路、公路交通基础设施领域的咨询、投资和施工建设，以及矿业、混凝土构件生产、房地产、物流和商贸服务等方面均处于领先地位。

能力与规模



+500

已竣工工程项目

其中包括国家铁路、城市轨道交通、高速公路、大型桥梁、中央车站，以及众多重点工业、能源和技术基础设施项目。



+52

年可持续发展历程

自1973年成立以来，VRCC在每一个发展阶段都持续创新，始终将“信誉、质量、效率”作为实现可持续增长和与客户长期合作的基石。



+400

核心精英人才

公司拥有众多党员骨干，汇聚了各专业领域的顶尖工程师和经验丰富的项目管理专家。VRCC完全有能力在国家投资、ODA资金及私人资本项目中承担EPC总承包商、PPP合作伙伴和TOD投资商的角色。

>> 愿景 - 使命 - 核心价值观



愿景

成为在现代化、绿色化、可持续的铁路与公路交通基础设施投资和发展领域的先锋企业集团，引领越南基础设施行业在全球一体化进程中前行。



使命

打造现代化、环境友好的铁路与公路交通系统，为促进经济社会发展、提升社区生活品质贡献力量。



核心价值观

尽心尽责：以高度的责任感服务客户、社会与国家。
 品质至上：将工程质量与合作伙伴的满意度视为荣誉的衡量标准。
 创新引领：持续创新，应用先进技术，不断提升效能。
 责任担当：遵守法律法规，保障安全，实现与环境的和谐发展。
 合作共赢：与国内外合作伙伴建立持久稳固的关系，共同成长。



发展战略

多模式一体化基础设施投资与建设 (EPC-PPP-TOD)：将角色从承包商扩展至投资者及一体化基础设施运营商。

国际战略合作：与世界领先集团合作，以实现现代施工技术的引进、转移与自主掌握。

发展符合国际标准的绿色材料供应链：依据全球ESG标准，优化构件、材料生产及物流体系，致力于实现可持续发展目标。



核心能力

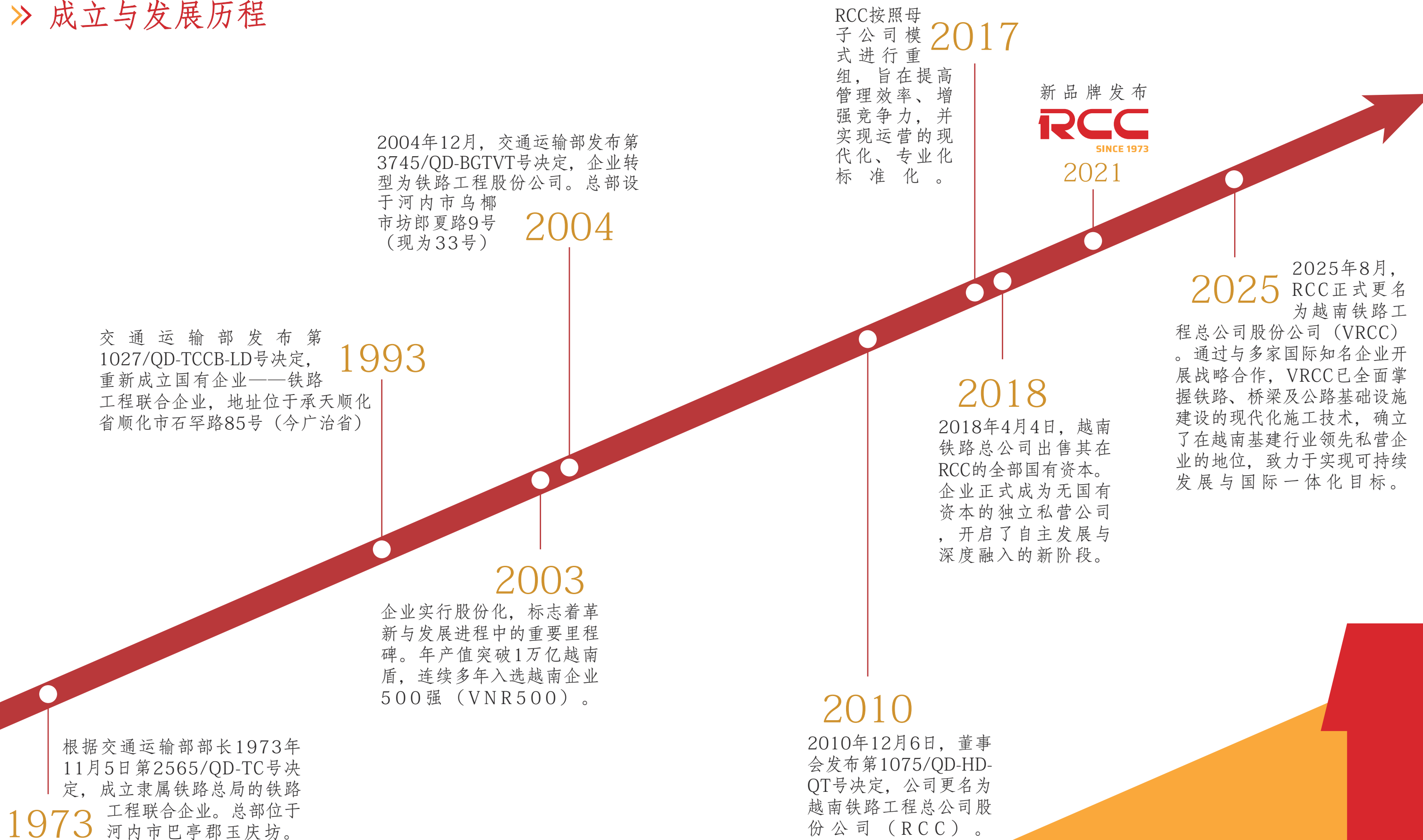
承建国家铁路、城市轨道交通、高速公路、大型桥梁、车站及区域连接线等基础设施。

生产并供应符合国际标准的混凝土构件、轨枕及道砟。

作为总承包商和战略合作伙伴，参与大型ODA、PPP、EPC项目。

与中国土木工程集团有限公司 (CCECC)、山东高速集团有限公司 (SDHS) 等国际知名集团及区域内多家伙伴建立合作关系，引进、掌握并转移现代施工技术。

» 成立与发展历程



>> 成员公司

01

798工程投资建设
股份公司
河内
市天禄乡
升龙桥村
电话: 024.38810504
邮箱: 798.nc@rccgroup.vn

02

黄梅石材
股份公司
义安省
黄梅坊
新城街区
电话: 0238.3664260
邮箱: hm.nc@rccgroup.vn

03

791工程
股份公司
义安省
城荣
坊阮长祚街144号
电话: 0238.3531204
邮箱: 791.nc@rccgroup.vn

04

792工程
股份公司
广治省
同畿坊
友谊街122号
电话: 0232.3825816
邮箱: 792.nc@rccgroup.vn

05

793工程
股份公司
广治省
南东河坊
第3小区黎笋街292号
电话: 0233.3859012
邮箱: 793.nc@rccgroup.vn

06

875工程
股份公司
岷港市
海云坊
阮文渠街59号
电话: 0236.3770160
邮箱: 875.nc@rccgroup.vn

07

878工程机械与建设
股份公司
顺化市
富牌坊
李道成街31号
电话: 0234.3861255
邮箱: 878.nc@rccgroup.vn

08

879工程
股份公司
顺化市
铸坊保
国街20号
电话: 0234.3822378
邮箱: 879.nc@rccgroup.vn

09

796铁路工程建设
股份公司
胡志明市
新泰协坊
第1小区1A国道249/1号
电话: 028.37172077
邮箱: 796.nc@rccgroup.vn

10

分支机构
铁路酒店
顺化市
顺和坊
石汗街131号
电话: 0234.3581120
邮箱: ksds@rccgroup.vn

11

岷港铁路物资
一人有限公司
岷港市
海云坊
阮文渠街61号
电话: 0236.3770144
邮箱: vt ds.nc@rccgroup.vn



» 所获荣誉与成就



2002年3月19日第149KT/CTN号决定授予的人民武装力量英雄称号



2004年9月8日第623KT/CTN号决定授予的革新时期劳动英雄称号



2007年4月16日第392/QD/CTN号决定授予的一等独立勋章



2005年1月16日第17/QD/CTN号决定授予的三等劳动勋章



1974年7月22日第48/LCT号令授予的三等战功勋章



2007年2月23日第255/QD-TTg号决定授予的2006年政府锦标



1999年5月31日第190KT/CT号决定授予的三等独立勋章



2013年一等劳动勋章



1978年1月16日第02/LCT号令授予的二等劳动勋章



2008年1月30日第138/QD-TTg号决定授予的2007年政府竞赛锦标



2009年1月20日第104/QD-TTg号决定授予的2008年政府竞赛锦标



2010年2月2日第189/QD-TTg号决定授予的2009年政府竞赛锦标



1985年1月4日第595KT/HDNN号决议授予的二等劳动勋章



1994年6月14日第290KT/CT号决定授予的二等劳动勋章



1982年6月5日第149KT/HDNN号决议授予的三等劳动勋章



2013年政府竞赛锦标

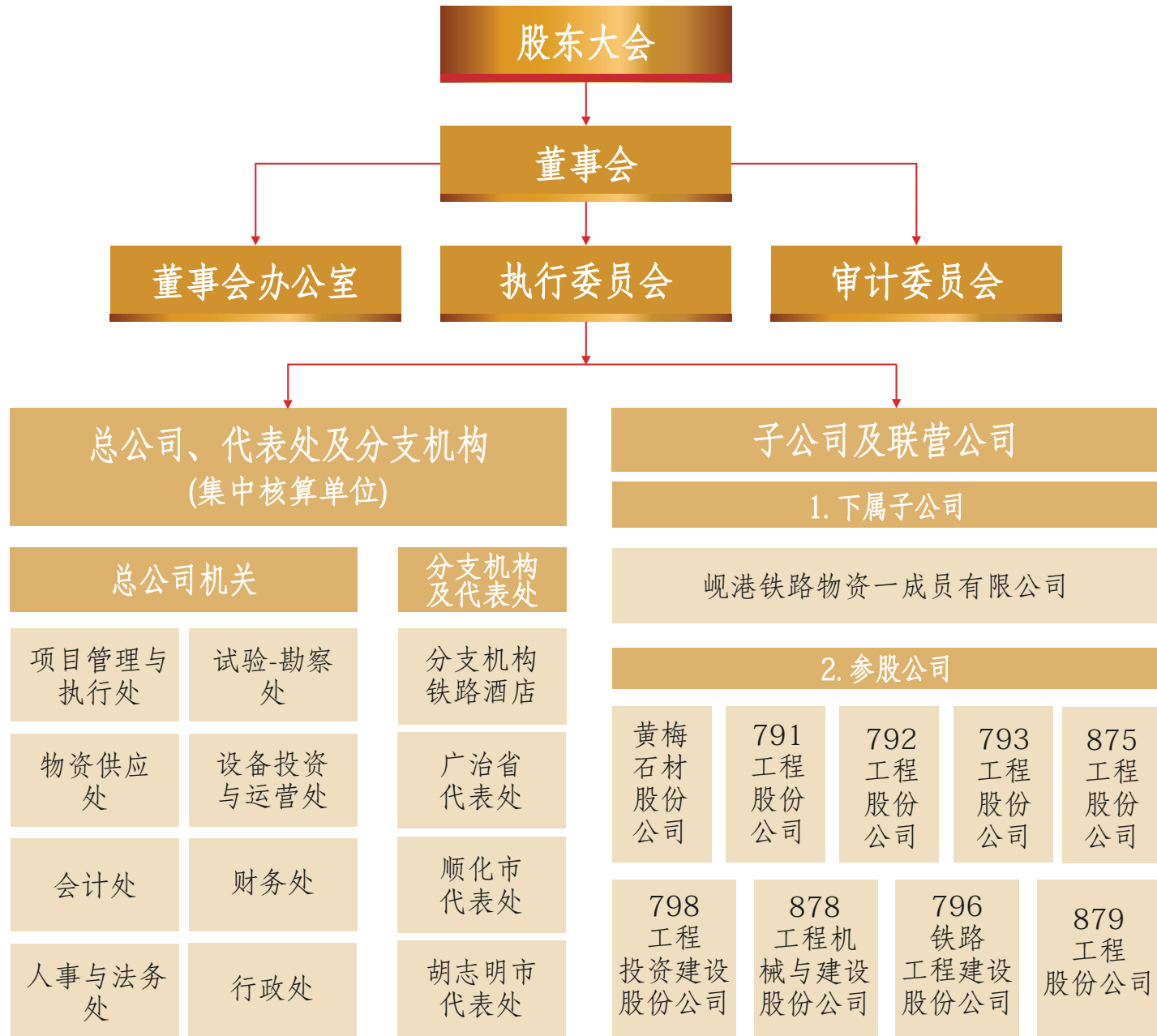


2010年交通运输部竞赛锦标



2012年交通运输部竞赛锦标

>> 组织结构图



>> 公司信息

姓名: 越南铁路工程总公司股份公司

英文名称	VIETNAM RAILWAY CONSTRUCTION CORPORATION JOINT STOCK COMPANY	
缩写	VRCC., JSC	
总部	越南河内市乌海市坊郎下路33号RCC大楼	
税务识别号	3300101075	
电话/网站	邮箱: contact@rccgroup.vn	网站: rccgroup.vn
联系信息	电话: 024.35145715	

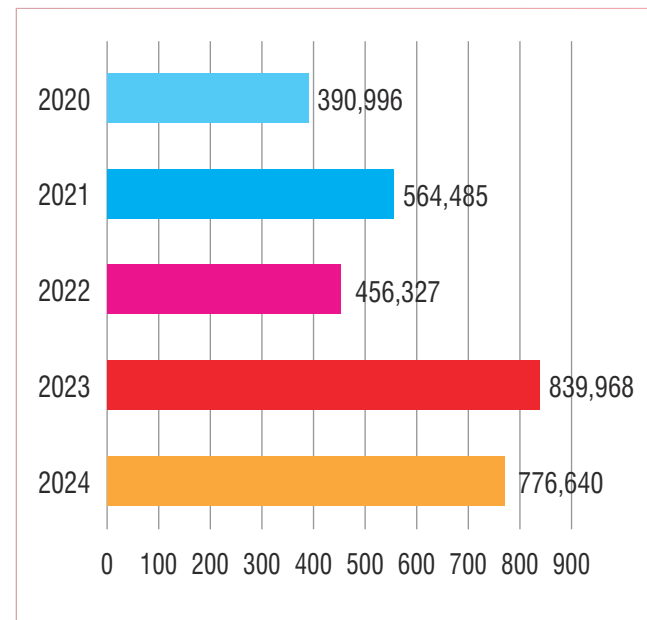
>> 业务领域

	01 铁路施工	承建、改造、升级及新建国家铁路、城市轨道交通和高速铁路，符合现代技术标准，确保安全与进度。
	02 桥梁与公路施工	设计与建设高速公路、大型桥梁、关键交通枢纽，确保高质量、美观性及持久耐用。
	03 矿产开发与生产制造	开采建筑矿物材料，生产轨枕、混凝土预制构件、道砟及钢梁，为符合国际标准的基础设施项目提供支持。
	04 商贸服务 房地产 物流	开发与运营工业、商业及服务类房地产，并结合物流链为施工、投资和生产提供支持。
	05 重点基础设施投资	投资、开发并运营EPC、PPP、TOD类基础设施项目，致力于成为铁路、公路及城市基础设施领域的综合性投资者。

» 财务能力

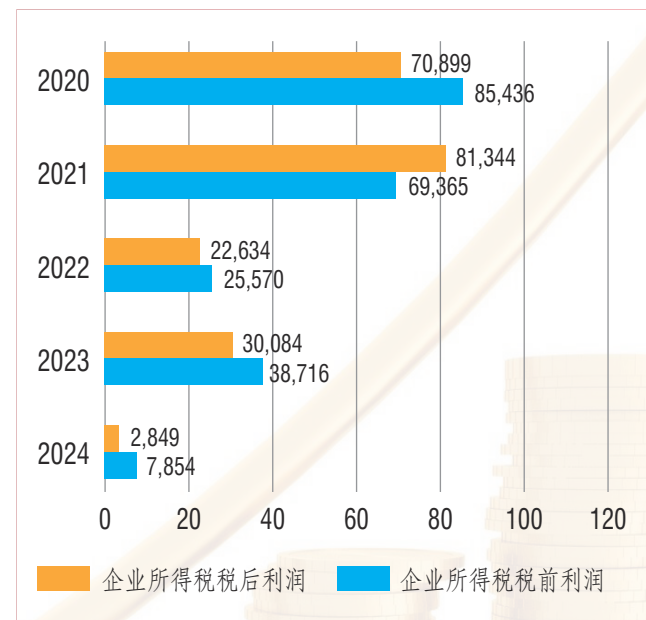
总收入 / 营业收入

单位：十亿越南盾



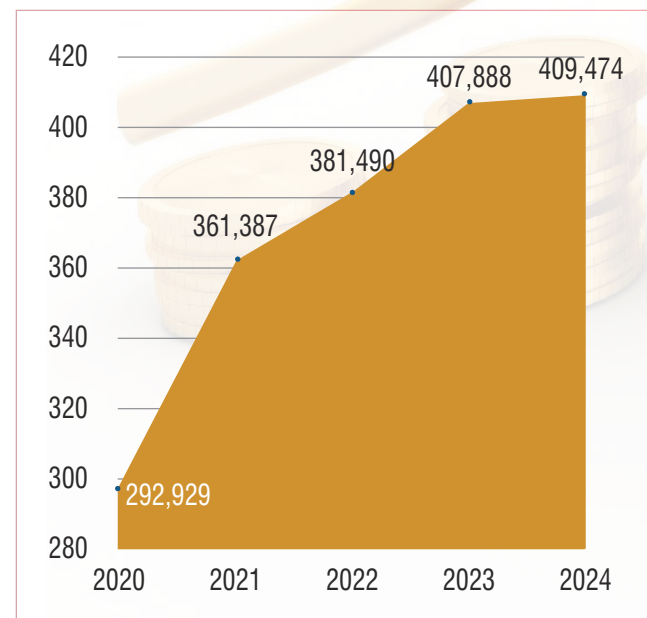
利润

单位：十亿越南盾



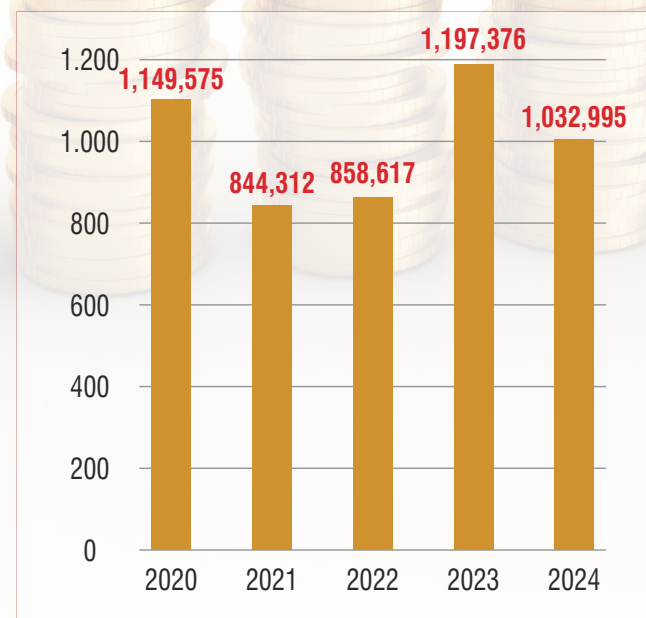
所有者权益

单位：十亿越南盾

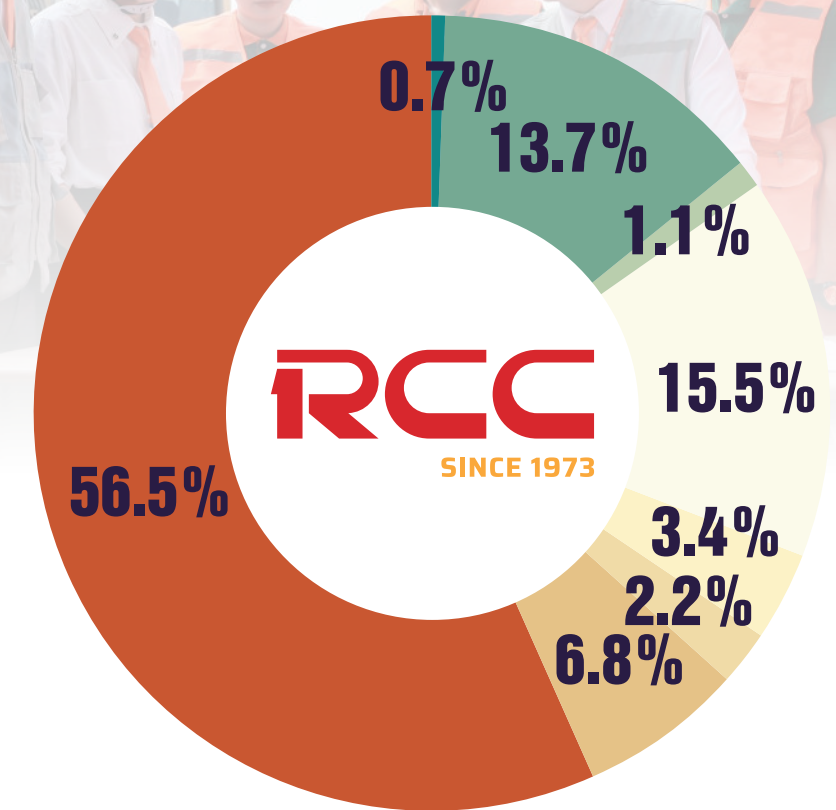


总资产

单位：十亿越南盾



» 人力资源能力

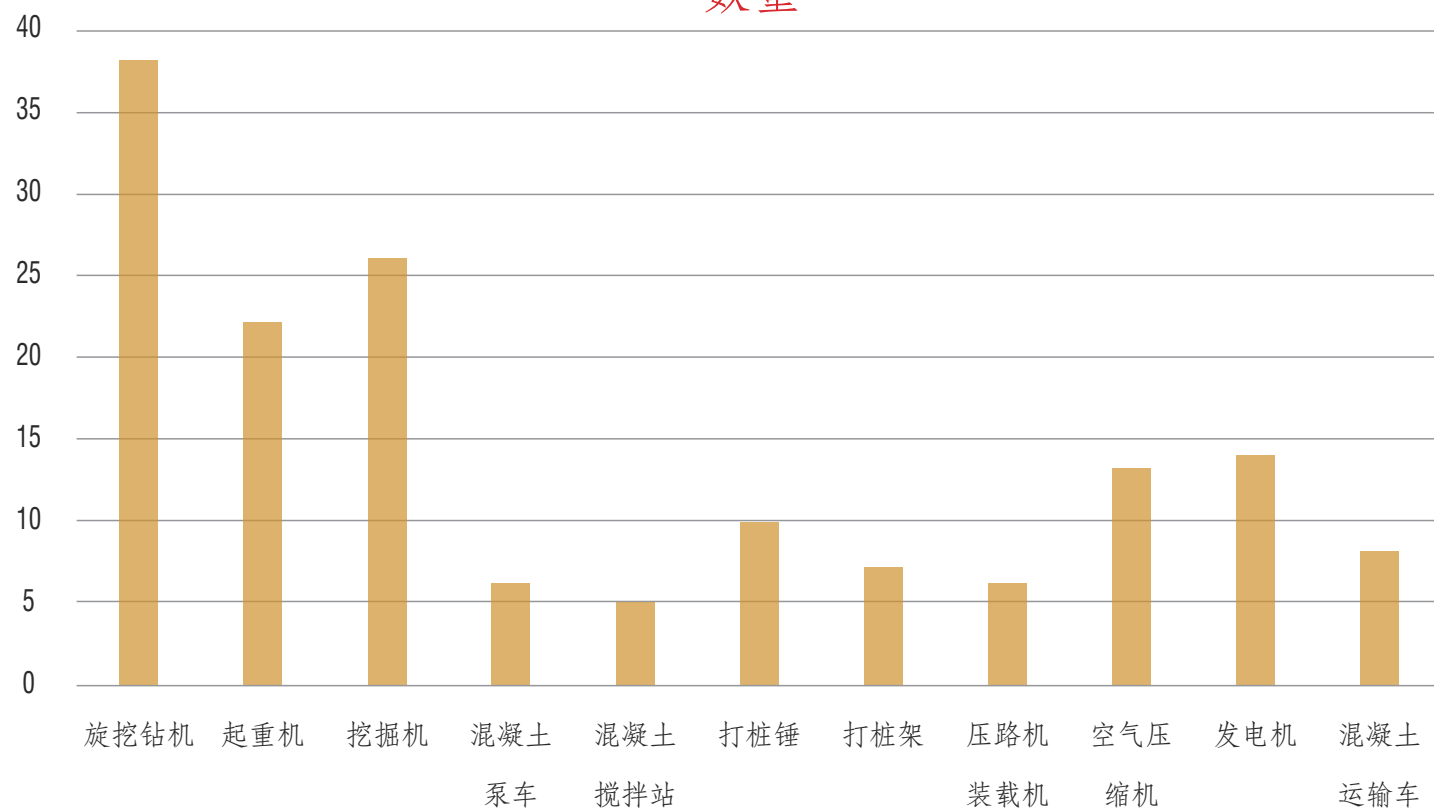


分布 / 构成	数量
硕士 - 建筑工程	3
道桥工程师	61
建筑经济工程师	5
经济-金融学士	69
机械、工程机械	15
其他本科	10
大专 - 中专	30
技术工人	251

» 设备能力

设备类型	数量	技术参数	应用领域
旋挖钻机	38	钻孔直径 1.2m - 2.5m	深基础桩基钻孔
起重机	22	T起重能力 50 - 250 吨	结构安装、物料吊装
挖掘机	26	铲斗容量 0.8 - 2.5m ³	土方开挖、场地平整
混凝土泵车	6	泵送能力 90 - 180 m ³ /h	混凝土输送至浇筑点
混凝土搅拌站	5	生产能力 120 - 240 m ³ /h	为工程供应混凝土
打桩锤	10	锤重 1.5 - 3 吨	混凝土桩、钢桩施工
打桩架	7	冲击力 40 - 100 吨	大冲击力打桩作业
压路机、装载机	6	提升载荷 3 - 5 吨	材料运输、场地平整
空气压缩机	13	工作压力 7 - 12 bar	为施工提供压缩空气
发电机	14	功率 100 - 500 KVA	施工现场电力供应
混凝土运输车	8	罐体容量 6 - 12 m ³	混凝土运输至工地

数量



» 施工技术与方法汇总表

分项工程	技术工艺 / 应用方法	优点
桥梁施工	悬臂平衡浇筑	减少支架成本，加快施工进度
铁路施工	钢轨连续焊接技术	减少震动，延长线路使用寿命
桩基工程	钻孔灌注桩、液压静力压桩	承载力高，适用于软弱地基
隧道施工	新奥法 (NATM) 钻爆技术	结构稳定，减少对环境的影响

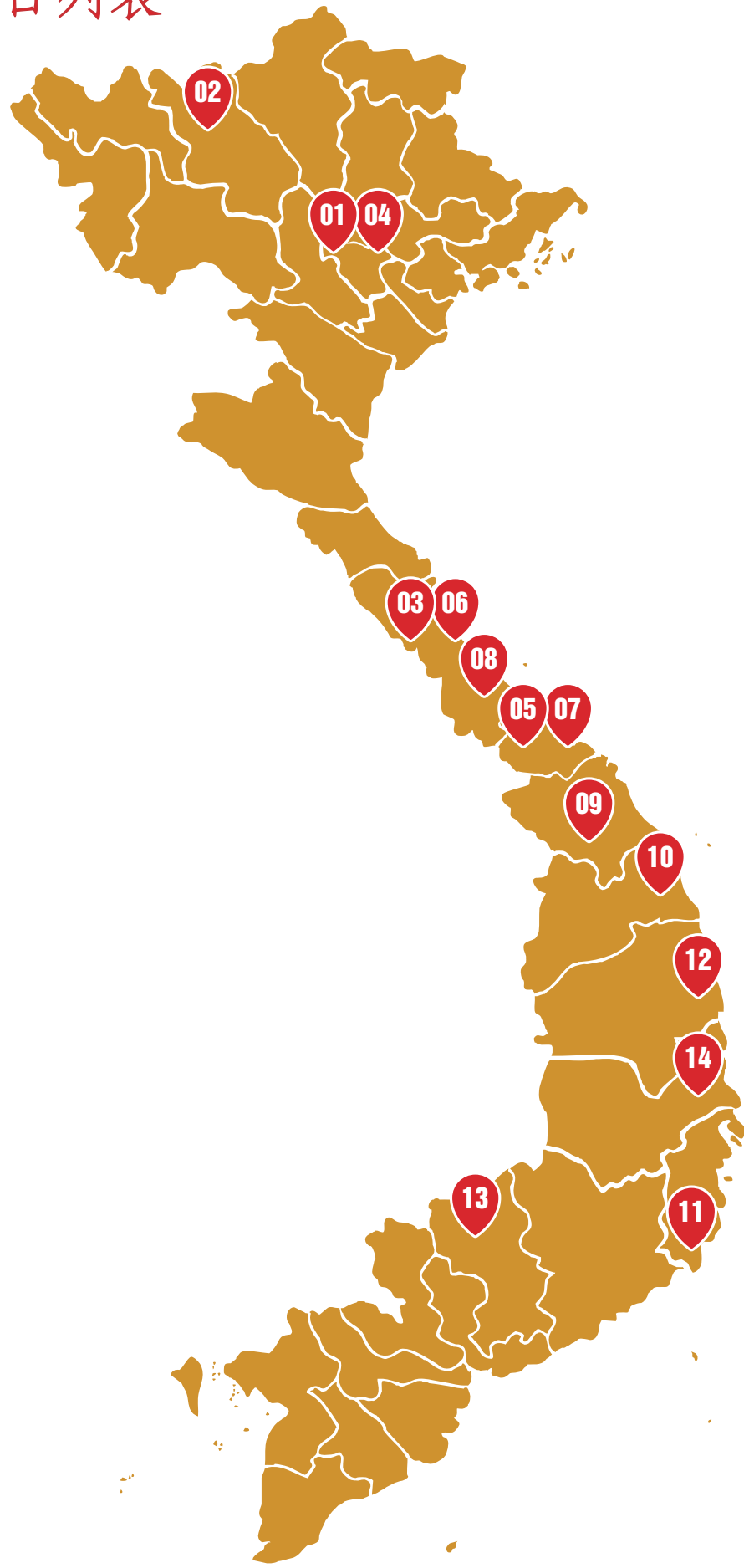
» 施工质量管理流程图



» 安全生产流程图



>> 典型项目列表



01

墩河铁路桥 - 河内市
合同金额: 2,278.14 亿越南盾
工期: 正在施工
地点: 河内市

02

标段 XP3: 安园-老街铁路线升级
合同金额: 2,270.45 亿越南盾
工期: 2013 - 2015
地点: 老街省

03

日丽二桥 - 广治省
合同金额: 4,970.7 亿越南盾
工期: 2012 - 2017
地点: 广治省

04

龙边桥加固 - 河内市
合同金额: 1,660.27 亿越南盾
工期: 2015 - 2018
地点: 河内市

05

思贤桥 - 富禄县 - 顺化市
合同金额: 823.34 亿越南盾
工期: 2004 - 2007
地点: 顺化市

06

北-南高速公路项目之万宁-甘露高速公路
合同金额: 6,209.94 亿越南盾
工期: 正在施工
地点: 广治省

07

白虎桥 - 顺化市
合同金额: 2542.94 亿越南盾
工期: 2009 - 2012
地点: 顺化市

08

葛港口桥 - 广治省
合同金额: 1,016.63 亿越南盾
工期: 2007 - 2011
地点: 广治省

09

标段 XL-CY-01: 岘港市辖区
06座铁路桥施工
合同金额: 705.01 亿越南盾
工期: 2020 - 2021
地点: 岘港市

10

标段 XL-CY-07: 从顺化市到广义省辖区
13座铁路桥施工
合同金额: 1,424.59 亿越南盾
工期: 2020 - 2021
地点: 顺化市、广义省

11

安东桥 - 庆和省
合同金额: 6,511.07 亿越南盾
工期: 2012 - 2015
地点: 庆和省

12

北-南高速公路项目之归仁-至诚高速公路
合同金额: 6,117.61 亿越南盾
工期: 正在施工
地点: 嘉莱省

13

标段 CP3C: 建造04座铁路桥
合同金额: 1,446.49 亿越南盾
工期: 2013 - 2016
地点: 同奈省

14

Babonneau 隧道加固工程
合同金额: 905.42 亿越南盾
工期: 2020 - 2022
地点: 得乐省

» 典型客户和合作伙伴



» VRCC 的承诺

VRCC的领导层及全体干部、工程师和员工团结一心，承诺推动可持续发展，将信誉与质量作为成功的标尺，以负责任、专业化、高效率的精神服务客户与社会。

高效成果:

通过现代化、快速、节约、安全且符合国际标准的施工解决方案，为投资方和客户创造最优价值，同时确保员工的福利和公平的工作环境。

持久稳固:

基于稳定、长期、环保的基础发展，将VRCC品牌打造为国内外投资者信赖的合作伙伴。

专业精神:

按标准化流程组织运作，团队训练有素，恪守纪律、安全与高效原则，展现国家级和国际级总承包商卓越的管理能力。

社会责任:

全面履行对国家应尽的义务，同时承诺对工程质量以及客户、合作伙伴和社会的权益承担最大责任。

» 企业登记证书

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3300101075
 Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 05 năm 2005
 Đăng ký thay đổi lần thứ: 25, ngày 19 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty
 Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
 Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM RAILWAY CONSTRUCTION CORPORATION JOINT-STOCK COMPANY
 Tên công ty viết tắt: VRCC., JSC


2. Địa chỉ trụ sở chính
 Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: 024 3514 5715 Số Fax: 024 3514 5671
 Thư điện tử: contact@vrcc.vn Website: vrcc.vn

3. Vốn điều lệ: 320.647.490.000 đồng.
 Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng
 Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
 Tổng số cổ phần: 32.064.749

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty
 * Họ, chữ đệm và tên: **VÕ VĂN PHÚC** Giới tính: *Nam*
 Ngày, tháng, năm sinh: 06/01/1966 Quốc tịch: *Việt Nam*
 Số định danh cá nhân: 051066011154
 Chức danh: **Tổng giám đốc**
 Địa chỉ liên lạc: 145 THẠCH HẸN, Phường Phú Xuân, Thành phố Huế, Việt Nam

* Họ, chữ đệm và tên: **VŨ ĐỨC TIỀN** Giới tính: *Nam*
 Ngày, tháng, năm sinh: 02/09/1973 Quốc tịch: *Việt Nam*
 Số định danh cá nhân: 010073000055
 Chức danh: **Chủ tịch hội đồng quản trị**
 Địa chỉ liên lạc: CH2114B3, tòa B, Khu PH Mandarin Garden, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trịnh Huy Tâm

» 成立決定

BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI

Số: 2565 QĐ/TC

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ
Độc Lập Tự Do Hạnh Phúc

Hà Nội ngày 05 tháng 11 năm 1973

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Căn cứ nghị định số 160-CP ngày 9 tháng 10 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Giao thông vận tải;
- Xét đề nghị của công Tổng cục trưởng Tổng cục đường sắt:

Q U Y Ế T - Đ Ị N H

Điều 1.- Thành lập "Xí nghiệp liên hợp công trình đường sắt" trực thuộc Tổng cục đường sắt.

Xí nghiệp liên hợp công trình đường sắt có trách nhiệm đại tu mở rộng, làm mới các công trình của ngành đường sắt theo kế hoạch được Tổng cục giao.

Điều 2.- Xí nghiệp liên hợp công trình đường sắt là một đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, được cấp vốn, được mở tài khoản tại Ngân hàng, có tư cách pháp nhân và có con dấu riêng.

Trụ sở xí nghiệp đóng tại Hà Nội.

Điều 3.- Xí nghiệp liên hợp công trình đường sắt do một Giám đốc phụ trách, có các phó Giám đốc Thi công, phó Giám đốc Kỹ thuật, phó Giám đốc Kinh tế, phó Giám đốc Vật tư và phó Giám đốc Đời sống giúp việc. Giám đốc và phó Giám đốc đều do Bộ bổ nhiệm.

Điều lệ tổ chức của xí nghiệp liên hợp có quy định sau theo đề nghị của ông Tổng cục trưởng Tổng cục đường sắt. Kinh phí hoạt động của Xí nghiệp liên hợp tính vào chi phí quản lý đại tu cấp trên và các khoản vốn tự có của mình.

Điều 4.- Xí nghiệp liên hợp công trình đường sắt trực tiếp quản lý các đơn vị thi công của đường sắt về mọi mặt tài sản và vốn kinh doanh của các đơn vị này cũng đồng thời là tài sản và vốn kinh doanh của Xí nghiệp liên hợp.

Ngoài các đơn vị thi công, Xí nghiệp liên hợp công trình đường sắt có thể căn cứ theo sự cần thiết để tổ chức và trực tiếp quản lý các cơ sở công nghiệp chuyên sản xuất và sửa chữa các thiết bị, dụng cụ thi công hoặc chuyên sản xuất các cấu kiện đúc sẵn.

Để kịp đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ, ông Tổng cục trưởng Tổng cục đường sắt căn cứ vào thực tế hiện nay để chuyển giao cho Xí nghiệp liên hợp công trình đường sắt các công ty công trình đã được thiết lập trước đây theo quyết định của Bộ.

- 2 -

Trong khi chờ đợi công bố điều lệ tổ chức của Xí nghiệp Liên hợp Công trình các công ty này vẫn giữ nguyên tên gọi, quyền tự chủ, tư cách pháp nhân và chế độ hạch toán kinh tế.

Điều 5.- Các ông Tổng cục trưởng Tổng cục đường sắt, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Bộ Tài chính
- UBHC thành phố Hà Nội
- Lưu: HC, LDTL

K/T BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Dương Bạch Liên

» 业务能力证书



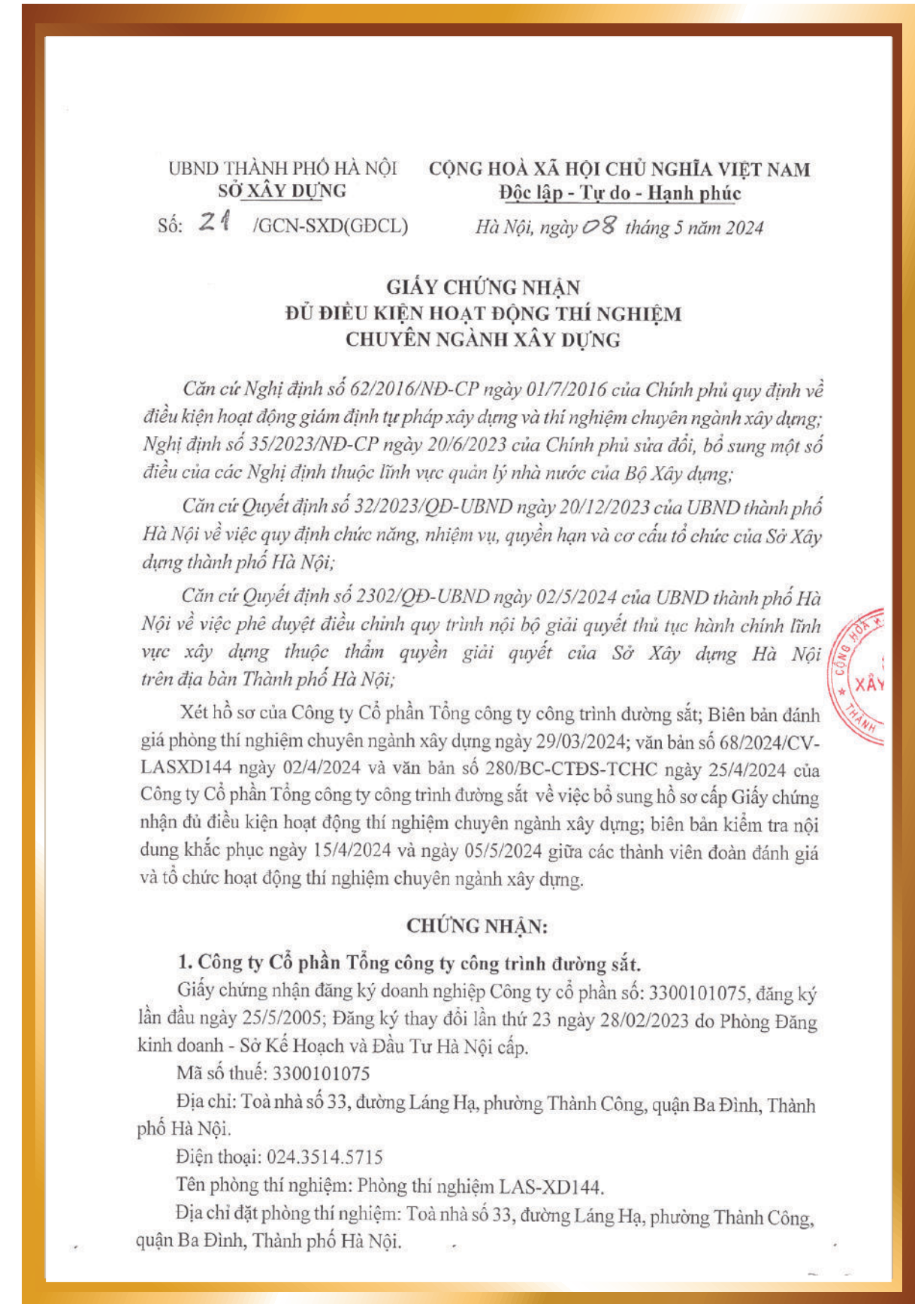
» 认证证书



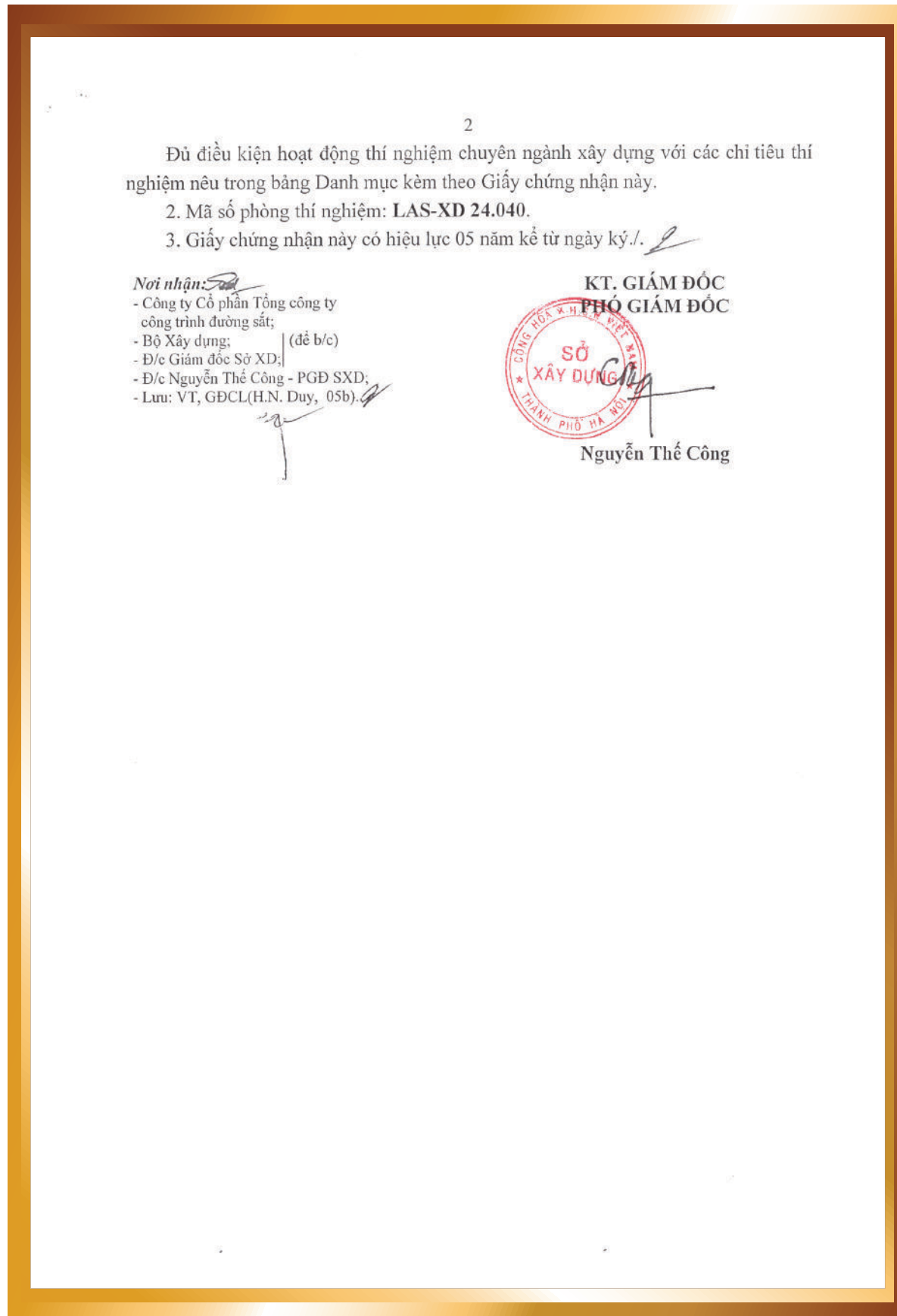
» 认证证书



» 认证证书



» 认证证书



3

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.040**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 21/GCN-SXD(GDCL) ngày 08 tháng 5 năm 2024)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA XI MĂNG		
1	Độ mịn và khối lượng riêng	TCVN13605-23; ASTM C184, ASTM C188, AASHTO T128,
2	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017 :2015; ASTM C187
3	Cường độ uốn và cường độ nén	TCVN 6016 : 2011; ASTM C109
II PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BÊ TÔNG XI MĂNG		
4	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106 :2022; ASTM C143, AASHTO T119,
5	Khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108 :2022; ASTM C138,
6	Khối lượng riêng	TCVN 3112 :2022; ASTM C127, C128
7	Độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C29
8	Khối lượng thể tích	TCVN 3115 :2022
9	Cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39, AASHTO T22,
10	Cường độ chịu uốn	TCVN 3119:2022
11	Phân tích thành phần bê tông	TCVN 3110:1993
12	Hàm lượng khí trong hỗn hợp bê tông	ASTM C138, AASHTO T121,
13	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
14	Phương pháp xác định độ tách vữa và tách nước của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022
III PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
15	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27
16	Khối lượng riêng	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127; C128 AASHTO T84
17	Khối lượng riêng, khối lượng TT, độ hút nước của đá góc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; C128 AASHTO T85
18	Xác định khối lượng thể tích xốp, độ xốp	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29 AASHTO T19
19	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C70

» 认证证书

4

		AASHTO T142
20	Hàm lượng chung bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142 AASHTO T112
21	Cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938
22	Độ nén đập của đá dăm (sỏi) trong xilanh	TCVN 7572-11:2006; BS 812-105
23	Độ hao mòn khi va đập Los Angeles	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791 AASHTO T96
24	Hàm lượng thoi dẹt cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791 BS812-105
25	Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
26	Hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
27	Hệ số đương lượng cát ES	AASHTO T176, ASTM D2419
28	Tạp chất hữu cơ bằng PP so màu	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40, AASHTO T21,
29	Hàm lượng lọt sàng 0.075mm	AASHTO T11
IV PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA HỖN HỢP VỮA VÀ VỮA XÂY DỰNG		
30	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3 : 2022; ASTM C230,
31	Khối lượng riêng, thể tích của hỗn hợp vữa	TCVN 3121-6 : 2022
32	Cường độ uốn, nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11 : 2022 ASTM C109
33	Độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18 : 2022
34	Xác định độ chảy của vữa tươi	ASTM C939
V PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐÁT XÂY DỰNG		
35	Thành phần hạt (phương pháp sàng, PP tỷ trọng kế)	TCVN 4198:2014; ASTM D442; AASHTO T88
36	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89, T90
37	Khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASHTO T100
38	Khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; ASTM D4914
39	Độ ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216
40	Thí nghiệm đầm nén	22 TCN 333- 06; TCVN 4201:2012; ASTM D1557; D698; AASHTO T99, T180
41	Sức chịu tải CBR trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332 : 06 ASTM D1883; AASHTO T193 TCVN12792:20

5

VI THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY DỰNG		
42	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
43	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
44	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
45	Khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
VII THÍ NGHIỆM BENTONITE		
46	Khối lượng riêng	TCVN 11893:2017; ASTM D4380
47	Độ nhớt	TCVN 11893:2017; ASTM D6910
48	Hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; ASTM D4381
49	Độ PH	TCVN 11893:2017; ASTM D4972
50	Độ dày áo sét; Lượng mất nước	TCVN 11893:2017; TCVN 9395:2012
51	Tỷ lệ chất keo	TCVN 11893:2017; TCVN 9395:2012
52	Lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017; TCVN 9395:2012
VIII PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA KIM LOẠI VÀ MÔI HÀN KIM LOẠI		
53	Kim loại - phương pháp thử kéo dọc	TCVN 197:2014; ASTM A370
54	Kim loại - phương pháp thử uốn	TCVN 198 : 2008; ASTM A370
55	Môi hàn - Phương pháp thử uốn	TCVN 5401:2010
56	Môi hàn - Phương pháp thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
57	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN6735:2018 TCVN1548:1987 BS3923-1:86 JIS Z3060:2004
IX THÍ NGHIỆM SỨC CHỊU TẢI CỦA TÀ VỆT BỀ TÔNG CỐT THÉP		
58	Xác định cường độ chịu uốn của TVBT	22TCN 351: 2006; EN13230
59	Xác định kích thước tà vẹt	TCVN13566-1:2022
X THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
60	Khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu (xác định bằng phương pháp rót cát)	22 TCN 346 - 06; ASTM D1556, AASHTO T191 TCVN8729-12
61	Khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu (xác định bằng phương pháp dao đai)	22 TCN 02 - 71; ASTM D2937, AASHTO T204 TCVN8729-12
62	Độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
63	Độ nhám của mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
64	Xác định môđun đàn hồi bằng Benkenman	TCVN 8867:2011; ASTM D4729
65	Phương pháp xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
66	Phương pháp xung siêu âm xác định tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi	TCVN 9396:2012; ASTM D6760:08

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

» 主要设备清单

序号	设备名称	技术性能参数	数量
1	利勃海尔 28 型钻机	T70m, 2m	01 台
2	日立 TH55 旋挖钻机	40T, 40m, 2m	01 台
3	旋挖钻机 + 6G 钻头	40T, 54m, 2m	01 台
4	旋挖钻机 + R12 钻头	50T, 74m, 2m	01 台
5	旋挖钻机 + 9G 钻头	50T, 64m, 2m	04 台
6	9G 钻头 (基于D508主机)	60T, 84m, 2m	01 台
7	旋挖钻机 + 15G 钻头	80T, 84m, 2m	01 台
8	R6G 钻头 (基于PD90主机)	60m, 2m	01 台
9	CK 1800 型冲抓钻	45Kw	05 台
10	CK 2000 型冲抓钻	55Kw	05 台
11	CK 2500 型冲抓钻	75Kw	10 台
12	KP2000 型钻架	80m, 2m	03 台
13	GPS 25 旋挖钻机	80m, 2m	01 台
14	KP 2500 型钻架	100m, 2m	02 台
15	QJ 250-1 型钻架	100m, 2m	02 台
16	日立履带式起重机	30T-80T	05 台
17	住友履带式起重机	30T-50T	03 台
18	神钢履带式起重机	10T-60T	03 台
19	QY30K 型液压汽车起重机	30T	02 台
20	QY25K 型液压汽车起重机	25T	02 台
21	加藤液压汽车起重机	25T	01 台
22	QY 20 型液压汽车起重机	20T	01 台
23	日本履带式起重机	60T	01 台
24	TCT 5512 型塔式起重机	6T	02 台
25	K35/32 型塔式起重机	2.5T/14T	01 台
26	神钢履带式挖掘机	0.7m ³ -1.4m ³	10 台
27	小松履带式挖掘机	0.7m ³ -0.8m ³	07 台
28	日立履带式挖掘机	0.7m ³ -1.2m ³	03 台
29	太阳履带式挖掘机	0.7m ³	01 台
30	卡特彼勒履带式挖掘机	0.5m ³	01 台
31	小松轮胎式挖掘机	0.7m ³	01 台
32	GECP 60T 混凝土泵	60m ³ /h	01 台
33	GECP 90T 混凝土泵	90m ³ /h	02 台

» 主要设备清单

序号	设备名称	技术性能参数	数量
34	HRCP 110T 混凝土泵	110m ³ /h	01 台
35	TPH 80 混凝土泵	80m ³ /h	01 台
36	越霸混凝土搅拌站	60m ³ /h	01 台
37	JS750 小型混凝土搅拌站	30-40m ³ /h	01 台
38	ORU 750 混凝土搅拌站	24m ³ /h	04 台
39	东风混凝土运输车	8m ³	01 台
40	乘龙混凝土运输车	8m ³	01 台
41	豪沃混凝土运输车	12m ³	01 台
42	柴油打桩锤 MP35	3.5T	05 台
43	柴油打桩锤 MH45	4.5T	05 台
44	柴油打桩锤 KB45	4.5T	10 台
45	神钢柴油打桩锤	2.5T-3.5T	03 台
46	柴油打桩锤 K45	4.5T	01 台
47	柴油打桩锤 K35	3.5T	02 台
48	IHI 柴油打桩锤	2T	02 台
49	日立 PD90 打桩架	-	05 台
50	IHI CH400 打桩架	-	03 台
51	DH 508 打桩架	-	03 台
52	打桩架 + 1.8吨桩锤	1.8T	02 台
53	柳工装载机	1.7m ³ -2.2m ³	02 台
54	YZ 14A 振动压路机	15T	01 台
55	酒井 12吨静压压路机	12T	01 台
56	酒井 10吨静压压路机	10T	01 台
57	阿特拉斯·科普柯空气压缩机	11-17m ³ /p	02 台
58	ENGI 空气压缩机	19m ³ /p	01 台
59	AIRMAN 空气压缩机	19m ³ /p	10 台
60	日立螺杆式空气压缩机	13m ³ /p	07 台
61	GA 55 螺杆式空气压缩机	10.3m ³ /p	03 台
62	日立发电机	150KVA	01 台
63	科勒发电机	200KVA	01 台
64	AIRMAN 发电机	125-150KVA	01 台
65	柴油发电机	105-450KVA	01 台
66	电友发电机	125-150KVA	02 台

» 典型技术和设备



神钢 Liebherr LB28 旋挖钻机
Liebherr LB28 rotary drilling rig



神钢 BM500 旋挖钻机
Kobelco BM500 rotary drilling rig



打桩机
Pile driver



塔式起重机
Tower crane



起重机



驳船



混凝土搅拌站



龙门吊



架桥机



悬臂浇筑车



顺化自动焊接钢梁结构制造车间



岷港自动焊接钢梁及结构制造车间



宜安省轨枕及钢筋混凝土构件生产厂



岷港轨枕及钢筋混凝土构件生产厂



石料生产线



长钢轨焊接



符合 LAS-XD 24.040 标准的实验室



符合 LAS-XD 24.040 标准的实验室



符合 LAS-XD 24.040 标准的实验室

» 典型工程

第12号标段：施工Babonneau隧道加固工程项目



业主：85号项目管理委员会
项目名称：河内-胡志明市铁路线荣-芽庄段薄弱隧道加固结合新建车站及上部建筑改造项目
合同金额：905.42 亿越南盾
实施年份：2020 - 2022
一级铁路隧道工程

施工河内市墩河铁路桥



业主：铁路项目管理委员会
项目名称：提升墩河水路运输能力（墩河铁路桥）
合同金额：2,278.14 亿越南盾
实施年份：2023 - 2025
一级铁路桥工程

11-XL号标段：施工07座公路桥
属于归仁-至诚高速公路子项目



业主：胡志明公路项目管理委员会
项目名称：2021-2025年阶段东面南北高速公路工程项目
合同金额：6,117.61 亿越南盾
实施年份：2023 - 2025
三级公路桥工程

XL2号标段：施工07座公路桥，
属于万宁-甘露高速公路子项目



项目名称：2021-2025年阶段东面南北高速公路工程项目
合同金额：6,209.94 亿越南盾
实施年份：2022 - 2025
三级公路桥工程

施工改造河内-胡志明市铁路线溪捺岭区域铁路



业主：铁路项目管理委员会
项目名称：改造河内-胡志明市铁路线溪捺岭区域铁路
合同金额：1,303.91 亿越南盾
实施年份：2024 - 2025
二级铁路桥工程

施工广治省日丽二桥



业主：广治省交通运输厅
项目名称：广治省同海市日丽二桥
合同金额：2,073.08 亿越南盾
实施年份：2012 - 2017 一级公路桥工程

采用悬臂平衡浇筑技术施工顺化市思贤桥



C业主：承天顺化省交通运输厅
项目名称：顺化市富禄县49B国道88+600公里处思贤桥
合同金额：408.24 亿越南盾
实施年份：2004 - 2007 二级公路桥工程

施工广治省葛港口桥，120米长悬臂浇筑跨



业主：广治省交通运输厅
项目名称：广治省葛港口桥项目
合同金额：1,016.63 亿越南盾
实施年份：2007 - 2011 一级公路桥工程

施工宁顺省安东斜拉桥



业主：宁顺省交通运输厅
项目名称：宁顺省沿海公路
合同金额：3,869.81 亿越南盾
实施年份：2012 - 2015 一级公路桥工程

施工顺化市白虎桥



业主：顺化市交通运输厅
项目名称：跨香江白虎公路桥项目
合同金额：2,542.94 亿越南盾
实施年份：2009 - 2012 二级公路桥工程

施工同奈省同奈桥



业主：越南铁路总公司
项目名称：根据紧急命令新建3座桥梁：同奈桥、三柏桥、市求桥
合同金额：1,665.22 亿越南盾
实施年份：2011 - 2013 二级公路桥工程

施工下龙-盖麟项目CV1、CV2匝道桥



业主：越南铁路局
项目名称：安园-普赖-下龙-盖麟铁路线
合同金额：468.49 亿越南盾
实施年份：2007 - 2009 三级公路桥工程

根据总理紧急命令，施工统一铁路线982+981公里处铁路跨线桥



业主：越南铁路总公司
项目名称：根据紧急命令实施1856计划第二阶段各项目
合同金额：1,573.66 亿越南盾
实施年份：2012 - 2014 三级公路桥工程

加固河内市龙边桥



业主：越南铁路总公司
项目名称：龙边桥恢复（第一阶段）
加固确保龙边桥安全服务铁路运输至2020年
合同金额：1,660.27 亿越南盾
实施年份：2015 - 2018 一级铁路桥工程

升级河内站站台



业主：越南铁路总公司
项目名称：修复、改造升级河内-胡志明市铁路河内客站站台
合同金额：182.89 亿越南盾
实施年份：2014 二级铁路工程

施工西贡-忠良高速公路项目跨线桥



业主：交通运输部
项目名称：胡志明市-忠良高速公路
合同金额：853.39 亿越南盾
实施年份：2005 - 2008 三级公路桥工程

施工广治省跨笋河文化桥



业主：广治省交通运输厅
项目名称：广治省宣化县文化乡桥梁及道路工程
合同金额：1,166.75 亿越南盾
实施年份：2010 - 2015 二级公路桥工程

施工统一铁路线薄弱桥梁升级项目CP2标段各项工程



业主：越南铁路总公司
项目名称：提高河内-胡志明市铁路线桥梁安全
合同金额：1,148.63 亿越南盾
实施年份：2010 - 2012 一级铁路桥工程

根据政府总理紧急命令，施工罗海桥



业主：越南铁路总公司
项目名称：统一铁路线从广平到庆和的中部铁路基础设施可持续项目
合同金额：220.00 亿越南盾
实施年份：2011 一级铁路桥工程

施工顺化市御泊桥



业主：顺化市交通运输厅
项目名称：顺化市御泊桥
合同金额：101.10 亿越南盾
实施年份：2007 - 2008 三级公路桥工程

施工同奈省崑桥
(根据政府总理紧急命令)



业主：越南铁路总公司
项目名称：根据紧急命令，新建恢复河内-胡志明市铁路线1699+860公里处大同奈桥（崑桥）
合同金额：574.50 亿越南盾
实施年份：2016 一级铁路桥工程

施工安园-老街铁路线升级项目CP3标段



业主：越南铁路总公司
项目名称：安园-老街铁路线升级
合同金额：2,270.45 亿越南盾
实施年份：2013 - 2015 二级铁路桥及铁路工程

施工东英-馆潮铁路线20+202公里处多福桥，采用越南铁路最长梁跨（110米）



业主：越南铁路总公司
项目名称：更换东英-馆潮铁路线多福桥梁
合同金额：264.83 亿越南盾
实施年份：2006 - 2008 特级铁路桥工程

采用浮船技术施工统一铁路线1719+860公里处平利桥



业主：越南铁路总公司
项目名称：加固确保平利桥、小同奈桥、大同奈桥安全
合同金额：306.35 亿越南盾
实施年份：2003 - 2005 一级铁路桥工程

施工安园-普赖-下龙-盖麟铁路项目15+071公里处桥梁



业主：越南铁路局
项目名称：安园-普赖-下龙-盖麟铁路项目
合同金额：1,406.51 亿越南盾
实施年份：2014 - 2017 一级铁路桥工程

施工XL-CY-01标段各桥梁：
建造位于岘港市及广南省辖区的06座桥梁



吴翁桥 Km 812+168 塌桥 Km 811+595 罗寿桥 Km 811+012 丰丽桥 Km 802+553

业主：铁路项目管理委员会
项目名称：改造升级河内-胡志明市铁路线薄弱桥梁及加固防撞墩
合同金额：705.01 亿越南盾
实施年份：2020 - 2021 一级铁路桥工程

施工XL-CY-07标段各桥梁：施工从承天顺化省（681+884公里处桥梁）到广义省（939+419公里处桥梁）辖区内的13座桥梁



939+419 公里处桥梁 溃溪桥 Km 750+350 865+610 公里处桥梁

业主：铁路项目管理委员会
项目名称：改造、升级河内-胡志明市铁路线薄弱桥梁及加固防撞墩
合同金额：1,424.59 亿越南盾
实施年份：2020 - 2021 一级铁路桥工程

施工河内-铺卢铁路（永福省段）42+272公里处盛记桥



业主：越南铁路总公司
项目名称：河内-铺卢铁路
合同金额：199.50 亿越南盾
实施年份：2004 一级铁路桥工程

施工CP3c项目水垒江桥



业主：越南铁路总公司
项目名称：提高河内-胡志明市铁路线桥梁安全
合同金额：1,446.49 亿越南盾
实施年份：2013 - 2016 一级铁路桥工程

施工河内-凉山铁路线4+450公里处玉瑞桥



业主：龙边郡投资建设项目管理委员会
项目名称：修建40米宽道路连接阮文渠路至龙边郡玉瑞坊安置区项目
合同金额：290.57 亿越南盾
实施年份：2019 - 2024 一级铁路桥工程

施工嘉林-海防铁路线19+100公里处如琼桥I



业主：越南铁路总公司
项目名称：嘉林-海防铁路线19+100公里处如琼桥定期维修
合同金额：171.52 亿越南盾
实施年份：2020 - 2021 二级铁路桥工程

施工富安省柑桥，属CP3C标段工程



业主：越南铁路总公司
项目名称：提高河内-胡志明市铁路线桥梁安全
合同金额：1,446.49 亿越南盾
实施年份：2013 - 2016 一级铁路桥工程

施工广宁省安立2桥



业主：越南铁路局
项目名称：子项目：普赖-下龙（属于安园-普赖-下龙-盖麟铁路项目）
合同金额：559.80 亿越南盾
实施年份：2013 - 2015 一级铁路桥工程

在统一铁路线175-185公里段铁路施工中应用长钢轨焊接技术



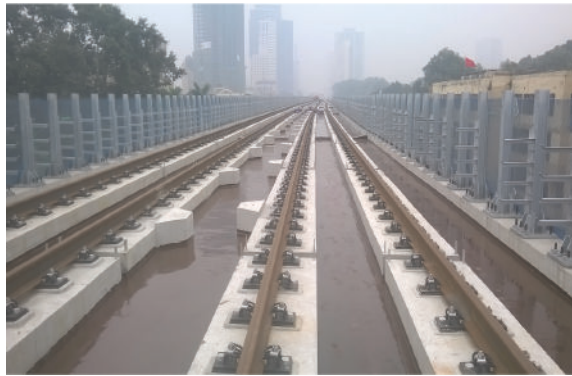
业主：越南铁路总公司
项目名称：安园-老街铁路线升级
合同金额：2,270.45 亿越南盾
实施年份：2013 - 2015 二级铁路桥及铁路工程

施工安装高速道岔，属于更换K1、K2混凝土枕及铁枕为预应力混凝土枕，延长站线，为仅有两股道的车站增设第3股道项目



业主：越南铁路总公司
项目名称：更换K1、K2混凝土枕及铁枕为预应力混凝土枕，延长站线，为仅有两股道的车站增设第3股道（荣-芽庄段，统一铁路线，第一阶段）
合同金额：1,622.92 亿越南盾
实施年份：2011 - 2013 二级铁路工程

施工河内市城市铁路吉灵-河东线项目铁路工程



业主：交通运输部
项目名称：河内城市铁路吉灵-河东线
合同金额：395.55 亿越南盾
实施年份：2016 - 2017 特级铁路工程

施工第9号标段：施工广治省、顺化市部分线路段的路基改造升级及上部建筑



业主：85号项目管理委员会
项目名称：荣-芽庄段薄弱隧道加固结合新建车站及上部建筑改造项目
合同金额：700.95 亿越南盾
实施年份：2020 - 2021 二级铁路工程

施工XL-HNV-05标段：升级市夷车站、荣车站站台及雨棚；升级改造从长林至荣（Km237+790-Km 319+020）区间



业主：铁路项目管理委员会
项目名称：改造、升级河内-胡志明市铁路线河内-荣段必要工程
合同金额：913.95 亿越南盾
实施年份：2020 - 2022 二级铁路工程

根据政府总理紧急命令，加固属于平定至庆和铁路强化工程的至盛隧道



业主：越南铁路总公司
项目名称：统一铁路线至盛隧道大修
合同金额：18.81 亿越南盾
实施年份：2002 一级铁路隧道工程

采用干喷混凝土技术加固海云关铁路



业主：越南铁路总公司
项目名称：海云关区域铁路加固
合同金额：100.00 亿越南盾
实施年份：2002 - 2004 一级铁路隧道工程

根据政府总理紧急命令，施工将13号隧道延长50米



业主：越南铁路总公司
项目名称：海云关区域铁路加固
合同金额：830.44 亿越南盾
实施年份：2008 - 2009 一级铁路隧道工程

员工汇总

序号	培训水平	总数	男	女
I	硕士	3	3	0
1	道桥建设	1	1	0
2	其他专业	2	2	0
II	大学本科	160	108	52
1	道桥、桥隧建设	61	60	1
2	建筑经济工程师	5	2	3
3	经济 + 金融	69	27	42
4	机械、工程机械	15	15	0
5	其他专业	10	4	6
III	大专 - 中专	30	19	11
1	大专 - 中专	30	19	11
IV	技术工人	251	231	20
1	桥梁安装（顶推）	42	42	0
2	钢结构加工（铆接）	20	20	5
3	铺轨	16	16	0
4	焊接切割	19	14	5
5	驾驶员、汽车起重机操作员	36	36	0
6	工程机械操作与维修	25	25	0
7	普通工人	48	38	10
8	其他工人	45	40	5
	总计	444	361	83

» 党、团及社会活动



越南铁路工程建设总公司股份公司再次荣幸入选VNR500 - 越南500强企业榜单。



越南铁路工程建设总公司股份公司在生产经营及社会活动中取得优异成绩的集体和单位授予竞赛锦旗，以资表彰。



越南铁路工程建设总公司股份公司为总公司机关干部职工举办生日庆祝联欢会。



越南铁路工程建设总公司股份公司干部职工组织春游，迎接新年。



7月27日荣军烈士纪念日，总公司领导及成员单位代表向英雄烈士敬献花圈、上香缅怀。



干部职工配合河内市公安消防警察参加防火灭火及救援救助业务培训演练。



越南铁路工程建设总公司股份公司向因COVID-19疫情处境困难的越南铁路劳动者赠送援助物资。



越南铁路工程建设总公司股份公司参加由越南铁路总公司河内第二文化体育集群组织的运动会。



铁 路 工 程 总 公 司 股 份 公 司
地址: 越 南 河 内 市 乌 椰 市 坊 郎 下 路 33 号 RCC 大 楼
电话: +84 24 35145715 网站: rccgroup.vn 税号: 3300101075